

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ LPG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11- toà nhà Viện Dầu Khí, 167 Trung Kính – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2022



Bao gồm:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		887,272,025,805	1,275,434,695,230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355,459,672,935	573,510,753,901
1. Tiền	111	V.01	41,259,672,935	37,110,753,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		314,200,000,000	536,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	52,100,000,000	186,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52,100,000,000	186,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364,277,328,203	341,394,269,184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		409,392,079,257	386,101,710,731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,343,227,370	15,669,455,138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,170,233,628	10,836,151,691
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(69,628,212,052)	(71,213,048,376)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36,189,733,060	94,423,998,108
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,189,733,060	94,423,998,108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79,245,291,607	80,005,674,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,915,835,866	3,501,662,935
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74,329,455,741	76,504,011,102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		-
B. Tài sản dài hạn	200		576,214,029,197	564,724,573,983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,218,000,000	4,413,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,218,000,000	4,413,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	317,239,398,690	305,818,314,365
1. TSCĐ hữu hình	221		315,149,174,973	303,395,880,127
- Nguyên giá	222		724,627,499,938	681,710,686,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409,478,324,965)	(378,314,806,687)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,090,223,717	2,422,434,238
- Nguyên giá	228		6,686,681,456	6,686,681,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,596,457,739)	(4,264,247,218)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	21,020,287,594	21,934,563,658
- Nguyên giá	231		26,427,782,233	26,427,782,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,407,494,639)	(4,493,218,575)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,104,259	1,827,255,660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,104,259	1,827,255,660
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	35,000,000,000	35,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224,731,238,654	220,731,440,300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	224,731,238,654	220,731,440,300
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,463,486,055,002	1,840,159,269,213
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		964,945,107,195	1,344,192,801,971
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	809,466,191,140	1,214,410,608,710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		757,307,808,677	1,150,109,153,061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,186,382,667	3,028,009,548
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	773,035,449	3,194,875,637
4. Phải trả người lao động	314		19,036,529,556	21,206,969,381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,081,959,834	15,178,583,861
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	864,030,064	864,030,064
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,274,326,893	20,828,987,158
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		942,118,000	
II. Nợ dài hạn	330		155,478,916,055	129,782,193,261
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,822,419,815	20,736,699,879
2. Phải trả dài hạn khác	337		135,656,496,240	109,045,493,382
B. Vốn chủ sở hữu	400		498,540,947,807	495,966,467,242
I. Vốn chủ sở hữu	410		498,540,947,807	495,966,467,242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365,000,000,000	365,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,824,619,704	83,824,619,704
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,999,268,103	27,424,787,538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13,674,787,538	27,424,787,538
- LNST chưa phân phối năm này	421b		16,324,480,565	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,463,486,055,002	1,840,159,269,213

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Chi

Phạm Thị Diệu Thúy



Nguyễn Hải Long

Hoàng Thị Thùy Chi

Phạm Thị Diệu Thúy

2

N

P

T

VII

V

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,129,697,284,671	1,075,286,722,079	4,601,402,944,488	4,079,425,418,438
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,129,697,284,671	1,075,286,722,079	4,601,402,944,488	4,079,425,418,438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,004,054,623,097	969,597,314,144	4,225,022,038,901	3,668,492,665,969
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125,642,661,574	105,689,407,935	376,380,905,587	410,932,752,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,057,311,457	7,016,464,971	25,389,724,132	18,055,353,989
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,701,379	2,135,614	12,993,642	105,068,136
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,698,630		9,698,630	24,332,601
8. Chi phí bán hàng	24		100,837,860,780	91,171,579,065	322,954,572,389	351,202,648,912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,179,417,708	17,626,990,594	59,727,678,270	59,371,431,142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6,672,993,164	3,905,167,633	19,075,385,418	18,308,958,268
11. Thu nhập khác	31		(79,105,850)	169,805,140	1,550,114,624	327,922,735
12. Chi phí khác	32		-	1,053,270	(2,973)	16,677,467
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(79,105,850)	168,751,870	1,550,117,597	311,245,268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,593,887,314	4,073,919,503	20,625,503,015	18,620,203,536

ng ty cổ phần kinh doanh LPG Việt N

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2022

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,401,373,684	1,872,613,659	4,301,022,450	3,998,922,881
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,192,513,630	2,201,305,844	16,324,480,565	14,621,280,655
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Chi

Phạm Thị Diệu Thúy

Nguyễn Hải Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,593,887,314	4,073,919,503	20,625,503,015	18,620,203,536
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-		
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,751,401,872	16,721,888,823	32,410,004,863	45,045,071,062
- Các khoản dự phòng	03	2,787,840,000	1,576,363,823	1,393,920,000	1,576,363,823
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	8,513,949		8,513,949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,843,209,614)	(18,028,119,139)	(28,172,330,026)	(18,028,119,139)
- Chi phí lãi vay	06	9,698,630	-	9,698,630	24,332,601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,299,618,202	4,352,566,959	26,266,796,482	47,246,365,832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56,882,521,319)	(30,781,979,300)	(299,163,978,264)	144,129,636,440
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23,772,048,858	(73,593,886,863)	59,973,711,409	(58,162,012,108)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	19,172,199,898	302,065,930,424	(366,205,606,276)	317,684,198,141
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16,823,650,786)	(7,591,893,232)	(16,077,190,534)	(5,439,119,999)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,698,630)	(24,332,601)	(9,698,630)	(87,101,565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1,058,758,501	(1,511,605,891)	(5,479,039,336)	(1,491,088,293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17,165,503,649	(6,898,880,102)	17,491,534,599	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1,742,883,235)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,247,741,627)	184,273,036,159	(583,203,470,550)	443,880,878,448
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(724,804,942)	-	(724,804,942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	569,972,909	(29,156,197,996)	569,972,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	1,126,200,000,000		(88,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(22,500,000,000)	(1,335,600,000,000)	356,200,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	10,308,055,490	19,332,416,675	16,297,815,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,930,027,091)	(228,972,947,448)	376,102,389,584	(72,426,989,522)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,000,000,000	-	20,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	-	(20,000,000,000)	(50,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(76,658,250)	(10,950,000,000)	(111,758,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(76,658,250)	(10,950,000,000)	(50,111,758,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(27,177,768,718)	(44,776,569,539)	(218,051,080,966)	321,342,130,676

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	382,637,441,653	618,287,323,440	573,510,753,901	252,177,137,174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				(8,513,949)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	355,459,672,935	573,510,753,901	355,459,672,935	573,510,753,901

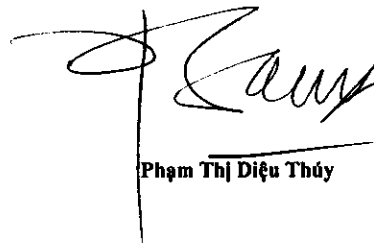
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Thùy Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Diệu Thúy

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		-
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc	-	-
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-
	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	-
	-	-
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	-
	-	-
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	-
	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	355,459,672,935	573,510,753,901
- Tiền mặt	6,360,371,846	2,002,207,321
- Tiền gửi ngân hàng	34,749,301,089	35,108,546,580
- Tiền đang chuyển	150,000,000	
-Các khoản tương đương tiền	314,200,000,000	536,400,000,000
	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	52,100,000,000	186,100,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	52,100,000,000	186,100,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-

Chi tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,170,233,628	10,836,151,691
- Tiền lãi dự thu	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	-	-
- Phải thu người lao động	2,686,866,558	7,713,768,067
- Phải thu khác	7,371,032,906	3,122,383,624
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	-
	-	-
04- Hàng tồn kho	36,189,733,060	94,423,998,108
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,157,632,491	3,792,317,065
- Công cụ, dụng cụ	1,654,243,644	7,030,937,627
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	69,207,518.00	121,575,404
- Hàng hóa	30,613,332,311	83,479,168,012
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(304,682,904)	-
	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-
-	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	3,218,000,000	4,413,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	3,218,000,000	4,413,000,000
	-	-
8. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
- Tạm ứng cho CBCNV		-
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	-	-
- Khác		
9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,104,259	1,827,255,660
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	5,104,259	1,827,255,660
Trong đó (Những công trình lớn):		-
	-	-
10- Đầu tư dài hạn khác:	35,000,000,000	35,000,000,000
- Góp vốn Công ty CP đầu tư và kinh doanh Tài sản VN	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
...		-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
	-	-
11- Chi phí trả trước dài hạn	224,731,238,654	220,731,440,300
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	224,731,238,654	220,731,440,300
	-	-
12- Vay và nợ ngắn hạn	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	773,035,449	3,194,875,637
- Thuế giá trị gia tăng		1,208,918,550
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	515,269,831	1,709,406,062
- Thuế thu nhập cá nhân	257,765,618	266,292,226
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		10,258,799
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	-	-
14- Chi phí phải trả	1,081,959,834	15,178,583,861
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	1,081,959,834	15,178,583,861
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ		
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28,274,326,893	20,828,987,158
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,068,059,475	
- Kinh phí công đoàn	294,385,771	521,258,681
- Bảo hiểm xã hội	94,249,336	2,491,703
- Bảo hiểm y tế	46,294,841	621,495,929
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,835,902	278,156,183
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,754,501,568	19,405,584,662
16- Phải trả dài hạn	135,656,496,240	109,045,493,382
- Phải trả dài hạn khác	135,656,496,240	109,045,493,382
	-	-
17- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
	-	-
18- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp của Nhà nước(51,31)	187,267,810,000	187,267,810,000
- Vốn góp của các đối tượng khác(48,69)	177,732,190,000	177,732,190,000
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	384,717,060,000	384,717,060,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	365,000,000,000	365,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	365,000,000,000	365,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
	-	-
d - Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,500,000	36,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,500,000	36,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,500,000	36,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,500,000	36,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,500,000	36,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	-	-
	-	-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	83,824,619,704	83,824,619,704
- Quỹ đầu tư phát triển	83,824,619,704	83,824,619,704
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
	-	-
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
	-	-
	-	-
19 - Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
	-	-
20- Tài sản thuê ngoài	-	-
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	-	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
	-	-
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,129,697,284,671	1,075,286,722,079
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	1,125,177,635,973	1,068,924,171,882
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,107,082,385	3,365,442,245
- Doanh thu khác	1,412,566,313	2,997,107,952
	-	-
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,129,697,284,671	1,070,219,159,906
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,125,177,635,973	1,063,856,609,709
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,107,082,385	3,365,442,245
- Doanh thu khác	1,412,566,313	2,997,107,952
	-	-
24 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1,004,054,623,097	969,597,314,144
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,002,257,971,858	966,811,655,652
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,796,651,239	2,785,658,492
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	-	-
25 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6,057,311,457	7,016,464,971
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,057,311,457	7,016,464,971
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	-	-
26 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	9,701,379	2,135,614
- Lãi tiền vay	9,698,630	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	2,749	2,135,614
	-	-
27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1,401,373,684	1,872,613,659
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,401,373,684	1,872,613,659
	-	-
28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	-	-
29 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	125,017,278,488	108,798,569,659
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,859,396,731	4,464,031,396
- Chi phí nhân công	20,260,757,421	20,281,542,818
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,385,359,288	12,501,834,978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,232,771,163	48,919,512,668
- Chi phí khác bằng tiền	31,166,414,283	21,104,439,444
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,954,752,042	1,527,208,355
- Chi phí khác	-	-
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển	-	-
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Thùy Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Diệu Thúy



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Long

C.P. 1/1